

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

**GIỤC TƯỢNG - CHÂU THÀNH - KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>249,545,118,487</b>	<b>308,638,695,598</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>18,620,481,432</b>	<b>39,896,853,196</b>
1. Tiền	111		18,620,481,432	34,874,853,196
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,022,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83,876,927,739</b>	<b>74,148,603,464</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	68,025,030,216	44,963,842,388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,294,041,000	14,303,140,108
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9,557,856,523	14,881,620,968
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>137,882,845,375</b>	<b>191,681,062,003</b>
1. Hàng tồn kho	141		137,882,845,375	191,681,062,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,164,863,941</b>	<b>2,912,176,935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,108,505,832	1,513,099,910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,056,358,109	1,399,077,025
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>255,189,001,935</b>	<b>209,873,764,741</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229,219,947,040</b>	<b>194,209,688,766</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	204,803,910,718	169,158,554,354
- Nguyên giá	222		296,071,474,657	243,430,843,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91,267,563,939)	(74,272,289,121)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	24,416,036,322	25,051,134,412
- Nguyên giá	228		25,616,890,276	25,616,890,276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,200,853,954)	(565,755,864)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19,629,233,696</b>	<b>10,013,658,229</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	19,629,233,696	10,013,658,229
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,339,821,199</b>	<b>5,650,417,746</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,339,821,199	5,650,417,746
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>504,734,120,422</b>	<b>518,512,460,339</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

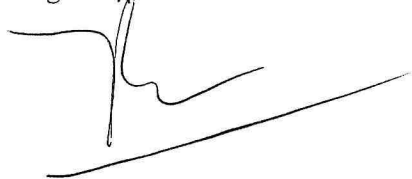
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>314,404,620,395</b>	<b>362,091,791,173</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>226,961,690,023</b>	<b>299,611,769,276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	42,150,406,552	33,315,781,645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			126,122,060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	125,426,591	157,743,239
4. Phải trả người lao động	314		8,974,316,489	5,671,099,749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	(271,040,336)	1,209,506,383
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6,407,496,087	6,769,628,507
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.13	164,864,082,265	251,360,007,646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,359,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,352,002,375	1,001,880,047
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87,442,930,372</b>	<b>62,480,021,897</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	86,790,699,811	61,827,791,336
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	652,230,561	652,230,561
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190,329,500,027</b>	<b>156,420,669,166</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>190,329,500,027</b>	<b>156,420,669,166</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	74,020,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107,000,000,000	74,020,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,183,241,500	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,527,879,985	11,691,427,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,984,953,422	28,991,975,196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		437,212,563	104,678,359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,547,740,859	28,887,296,837
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34,633,425,120	41,717,266,970
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>504,734,120,422</b>	<b>518,512,460,339</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

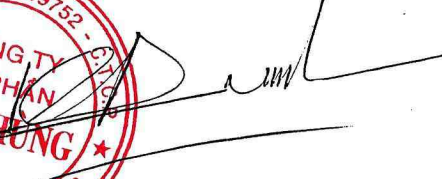
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt



Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Dũng

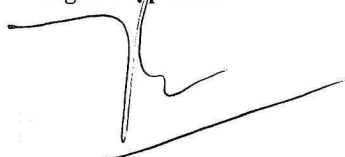
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	790,790,604,582	669,198,826,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	861,321,623	47,436,497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	789,929,282,959	669,151,389,754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	719,979,423,250	605,091,037,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,949,859,709	64,060,352,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,535,663,012	3,815,069,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13,093,398,699	9,966,254,629
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,564,757,124	9,840,689,594
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	23,012,226,856	14,684,629,363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	16,692,394,411	14,723,737,139
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,687,502,756	28,500,801,043
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2,071,399	858,775,787
13. Chi phí khác	32	VI.08	225,495,146	295,015,943
14. Lợi nhuận khác	40		(223,423,747)	563,759,844
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,464,079,009	29,064,560,887
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	74,484,747	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(74,304,747)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,463,899,009	29,064,560,887
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		25,547,740,862	27,824,787,757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7,083,841,853)	1,239,773,130
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2,640	3,195
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2,640	3,195

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017  
Tổng Giám đốc




Trần Quốc Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

( Theo phương pháp trực tiếp )

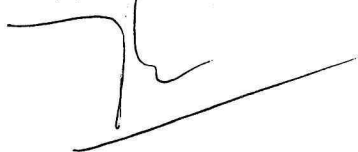
Cho giai đoạn tài chính 9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	777,044,206,962	660,825,521,798
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(553,515,472,179)	(467,891,998,474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27,001,561,911)	(27,452,995,470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12,679,870,802)	(10,286,056,502)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(92,019,943)	(110,097,300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19,509,394,934	45,627,223,684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,465,666,349)	(80,989,837,498)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>154,799,010,712</b>	<b>119,721,760,238</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(4,692,196,055)	(2,985,553,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8,232,759,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,022,000,000	5,395,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	218,290,881	404,447,295
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>548,094,826</b>	<b>(5,418,065,056)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	35,163,241,500	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	562,281,386,988	488,882,523,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(754,220,746,258)	(584,451,193,050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,825,359,532)	(8,508,839,828)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(171,601,477,302)</b>	<b>(104,077,509,847)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(16,254,371,764)</b>	<b>10,226,185,335</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>34,874,853,196</b>	<b>13,117,970,472</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18,620,481,432</b>	<b>23,344,155,807</b>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu  
(ký, họ tên)



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế Toán Trưởng  
(ký, họ tên)



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 107,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017: 107,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

##### a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51.0%	51.0%

*b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc*

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản đầu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.



Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	18 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	07 - 20
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 20

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ Phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua sẽ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phân lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

### **c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con**

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2017

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	731,858,337	525,566,878
- Tiền gửi ngân hàng	17,888,623,095	34,349,286,318
- Các khoản tương đương tiền		5,022,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,620,481,432</b>	<b>39,896,853,196</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>69,841,644,716</b>	<b>44,963,842,388</b>
- EUROMEX SEAFOOD	3,853,212,874	4,899,786,962
- ASROPA FOOD GMBH		2,154,838,350
- ANUSORN MAHACHAI	4,626,720,000	
- CÔNG TY CP GREENFEED VIỆT NAM	9,099,570,000	6,047,090,000
- CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM		3,664,635,000
- CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	5,604,788,000	
- KHÁC	46,657,353,842	28,197,492,076
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>50,969,600</b>	<b>30,188,400</b>
- CTY TNHH THỦY SẢN AOKI		

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>9,557,856,523</b>	-	<b>14,881,620,968</b>	-
- Phải thu khác	9,557,856,523		14,881,620,968	
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,557,856,523</b>	-	<b>14,881,620,968</b>	-

#### 4. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	39,282,389,448		56,215,519,540	
- Công cụ, dụng cụ	3,460,271,720		2,897,164,116	
- Chi phí SXKD dở dang	1,429,467,286		1,251,856,088	
- Thành phẩm	93,710,716,921		131,316,522,259	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>137,882,845,375</b>	-	<b>191,681,062,003</b>	-

**5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>88,671,295,740</b>	<b>138,909,169,090</b>	<b>12,206,143,012</b>	<b>1,262,072,784</b>	<b>292,410,000</b>	<b>2,089,752,849</b>	<b>243,430,843,475</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>13,683,551,470</b>	<b>44,080,295,955</b>	-	-	-	-	<b>57,763,847,425</b>
- Mua trong kỳ	10,590,788,591	41,347,934,864					51,938,723,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,088,907,727					1,088,907,727
- Tăng khác	3,092,762,879	1,643,453,364					4,736,216,243
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	<b>1,643,453,364</b>	<b>3,479,762,879</b>	-	-	-	-	<b>5,123,216,243</b>
- Thanh lý, nhượng bán		387,000,000					387,000,000
- Giảm khác	1,643,453,364	3,092,762,879					4,736,216,243
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>100,711,393,846</b>	<b>179,509,702,166</b>	<b>12,206,143,012</b>	<b>1,262,072,784</b>	<b>292,410,000</b>	<b>2,089,752,849</b>	<b>296,071,474,657</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>15,774,856,171</b>	<b>52,781,059,172</b>	<b>3,292,348,426</b>	<b>804,135,108</b>	<b>271,088,436</b>	<b>1,348,801,808</b>	<b>74,272,289,121</b>
<b>2. Khấu hao trong kỳ</b>	<b>3,190,030,068</b>	<b>12,676,259,673</b>	<b>1,001,209,172</b>	<b>44,542,716</b>	<b>15,991,164</b>	<b>158,617,025</b>	<b>17,086,649,818</b>
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,190,030,068	12,676,259,673	1,001,209,172	44,542,716	15,991,164	158,617,025	17,086,649,818
- Tăng khác							-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	<b>91,375,000</b>	-	-	-	-	<b>91,375,000</b>
- Thanh lý, nhượng bán		91,375,000					91,375,000
- Giảm khác							-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>18,964,886,239</b>	<b>65,365,943,845</b>	<b>4,293,557,598</b>	<b>848,677,824</b>	<b>287,079,600</b>	<b>1,507,418,833</b>	<b>91,267,563,939</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>72,896,439,569</b>	<b>86,128,109,918</b>	<b>8,913,794,586</b>	<b>457,937,676</b>	<b>21,321,565</b>	<b>740,951,041</b>	<b>169,158,554,354</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>81,746,507,607</b>	<b>114,143,758,321</b>	<b>7,912,585,414</b>	<b>413,394,960</b>	<b>5,330,400</b>	<b>582,334,016</b>	<b>204,803,910,718</b>

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư đầu kỳ	8,747,343,382	16,835,159,494	34,387,400	25,616,890,276
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Mua trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,747,343,382	16,835,159,494	34,387,400	25,616,890,276
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu kỳ		552,000,912	13,754,952	565,755,864
2. Khấu hao trong kỳ		629,939,983	5,158,107	635,098,090
- Khấu hao tăng trong năm		629,939,983	5,158,107	635,098,090
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ		1,181,940,895	18,913,059	1,200,853,954
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	8,747,343,382	16,283,158,582	20,632,448	25,051,134,412
2. Tại ngày cuối kỳ	8,747,343,382	15,653,218,599	15,474,341	24,416,036,322

**Chi tiết quyền sử dụng đất**

**Quyền sử dụng đất không thời hạn**

- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)

Ngày 30/09/2017 Ngày 01/01/2017

3,703,851,607 3,703,851,607

- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)

5,043,491,775 5,043,491,775

**Tổng cộng**

**8,747,343,382 8,747,343,382**

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)

Ngày 30/09/2017 Ngày 01/01/2017

2,400,939,865 2,400,939,865

- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)

3,264,177,130 3,264,177,130

- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4345,5 m2 (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki)

11,170,042,499 11,170,042,499

**Tổng cộng**

**16,835,159,494 16,835,159,494**

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay 21,479,596,565 VND

**7. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

*Ngày 30/09/2017*    *Ngày 01/01/2017*

**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm	17,448,872,290	8,072,071,185
- Xây dựng cơ bản		77,734,048
+ Nhà văn phòng làm việc		7,277,158,137
+ Dự án 32 ha Linh Huỳnh	7,277,158,137	644,451,727
+ Cài tạo hệ thống xử lý nước thải		72,727,273
+ Dự án khu công nghiệp Thạnh Lộc	10,171,714,153	
- Sửa chữa, xây dựng	2,180,361,406	1,941,587,044
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,629,233,696</b>	<b>10,013,658,229</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Ngày 30/09/2017*    *Ngày 01/01/2017*

**a. Ngắn hạn**

- CCDC xuất dùng

2,108,505,832    1,513,099,910

2,108,505,832    1,513,099,910

**b. Dài hạn**

- CCDC xuất dùng

6,339,821,199    5,650,417,746

6,339,821,199    5,650,417,746

**Tổng cộng**

**8,448,327,031    7,163,517,656**

**9 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Ngắn hạn:</i>	42,150,406,552	42,150,406,552	33,315,781,645	33,315,781,645
- KHÁC	42,150,406,552	42,150,406,552	33,315,781,645	33,315,781,645
<i>b. Dài hạn:</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42,150,406,552</b>	<b>42,150,406,552</b>	<b>33,315,781,645</b>	<b>33,315,781,645</b>

*c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

*d. Phải trả người bán là các bên liên quan*

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2017
<i>a. Phải nộp</i>	157,743,239	3,364,164,943	3,396,481,591	125,426,591
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,587,416,100	1,587,416,100	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	147,175,167	147,175,167	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,839,943	180,000	92,019,943	-
Thuế thu nhập cá nhân	55,265,016	1,526,825,846	1,465,349,471	116,741,391
Thuế tài nguyên	10,638,280	94,567,830	96,520,910	8,685,200
Thuế khác	-	8,000,000	8,000,000	-
<i>b. Phải thu</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157,743,239</b>	<b>3,364,164,943</b>	<b>3,396,481,591</b>	<b>125,426,591</b>

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>	(271,040,336)	1,209,506,383
- Trích chi phí kiểm toán		100,000,000
- Trích trước chi phí khác	(271,040,336)	568,596,262
- Dự chi lãi tiền vay		540,910,121
<i>b. Dài hạn</i>		-
<b>Cộng</b>	<b>(271,040,336)</b>	<b>1,209,506,383</b>

**12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<i>a. Ngắn hạn</i>	6,407,496,087	6,769,628,507
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	120,350,508	75,607,620
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường	-	182,500,000
- Trần Quốc Hiếu	-	301,737,759
- Phải trả khác	6,287,145,579	6,209,783,128
<i>b. Dài hạn</i>		-
<i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>		

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2017		Phát sinh		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>164,864,082,265</b>	<b>164,864,082,265</b>	<b>662,306,060,642</b>	<b>748,801,986,023</b>	<b>251,360,007,646</b>	<b>251,360,007,646</b>
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	39,713,344,217	39,713,344,217	157,036,080,286	184,538,923,372	66,865,930,478	66,865,930,478
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	54,744,860,286	54,744,860,286	322,554,056,499	391,037,947,556	123,579,008,168	123,579,008,168
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (9)	70,405,877,762	70,405,877,762	182,715,923,857	173,225,115,095	60,915,069,000	60,915,069,000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>86,790,699,811</b>	<b>86,790,699,811</b>	<b>35,056,388,780</b>	<b>10,093,480,305</b>	<b>61,827,791,336</b>	<b>61,827,791,336</b>
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (3)	6,153,365,250	6,153,365,250		7,950,774,750	14,104,140,000	14,104,140,000
- NH Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (4)	6,551,885,529	6,551,885,529	1,724,006,475	1,170,705,555	5,998,584,609	5,998,584,609
- Ngân hàng Phương Đông (5)	1,939,000,000	1,939,000,000		972,000,000	2,911,000,000	2,911,000,000
- Trần Duy Đức (6)	2,200,000,000	2,200,000,000			2,200,000,000	2,200,000,000
- Lâm Thị Hương Trinh (7)	1,200,000,000	1,200,000,000			1,200,000,000	1,200,000,000
- Đỗ Thị Cẩm Hương (8)	11,100,000,000	11,100,000,000			11,100,000,000	11,100,000,000
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (9)	57,646,449,032	57,646,449,032	33,332,382,305		24,314,066,727	24,314,066,727
<b>Cộng</b>	<b>251,654,782,076</b>	<b>251,654,782,076</b>	<b>697,362,449,422</b>	<b>758,895,466,328</b>	<b>313,187,798,982</b>	<b>313,187,798,982</b>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

**Ghi chú:**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0029/17/0091/CT ngày 09/05/2017, thời hạn hạn mức đến 28/04/2018; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0030/17/0181/CT ngày 09/05/2017, thời hạn hạn mức đến 28/04/2018, tổng hạn mức được cấp là 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty Cổ phần Kiên Hùng.



(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17670019/2017-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 21/06/2017, thời hạn hạn mức đến 15/06/2018. Hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0378/13/BD01/CT ngày 12/08/2013 có thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để góp vốn liên doanh xây dựng nhà máy sản xuất chà cá Surimi. Bảo đảm tiền vay là đất, công trình trên đất, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà chế biến thủy sản Kiên Hùng theo hợp đồng bảo đảm 0378B/13/VCB-KH/MMTB ngày 12/08/2013, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất số 0378B/13/BD01/CT ngày 12/08/2013 và tài sản bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 021/16/DT03/CT ngày 29/01/2016. Số tiền vay là 99.000 USD. Thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ cho dự án "Sửa chữa lớn Tài sản cố định, thay thế phụ tùng và ruột máy sấy bột cá công suất 90 tấn nguyên liệu/ngày. Bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nêu trên theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0021B/16/DT03/CT ngày 29/01/2016.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15690029/2015-HĐTDDA/NHCT840-KIÊN HÙNG ngày 30/06/2015, HĐ số 14470003/2014-HĐTDDA/NHCT840-KIEN HUNG ngày 24/12/2014. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng và đầu tư hệ thống xử lý nước của Công ty CP Kiên Hùng. Biện pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Hợp đồng tín dụng số 018/01/2014/HĐTD-DN ngày 14/03/2014, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị nhà máy chế biến bột cá Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị nhà máy chế biến bột cá.

(6) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(8) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(9) Đây là khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay ngắn hạn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay USD 3.3% / năm, VND 6.5%/năm. Vay dài hạn là để mở rộng dự án đầu tư. Thời hạn các khoản vay ngắn hạn dưới 1 năm, thời hạn các khoản vay dài hạn đến năm 2021-2023, lãi suất vay VND 10,5% / năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ các tài sản hữu hình phục vụ sản xuất chà cá Surimi (xem mục V.5 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản vô hình (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này) của Công ty TNHH Thủy sản Aoki.

**14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>a. Số dư ngày 01/01/2016</b>	<b>56,020,000,000</b>		<b>852,424,527</b>	<b>14,801,201,617</b>	<b>24,479,107,397</b>	<b>46,278,841,796</b>	<b>142,431,575,337</b>
- Tăng vốn từ sáp nhập với Công ty CP Biển Xanh	3,967,000,000						3,967,000,000
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát					(2,823,497,810)	(4,881,068,476)	(7,704,566,286)
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					27,824,787,757	1,239,773,130	29,064,560,887
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ							
. Chia cổ tức 2015					(8,403,000,000)		(8,403,000,000)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển				10,070,800,856	(10,070,800,856)		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					(2,586,111,747)		(2,586,111,747)
. Trích các quỹ khác					(431,018,625)		(431,018,625)
. Trích thù lao Ban kiểm soát					(60,000,000)		(60,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ các quỹ để tăng vốn theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ	14,033,000,000		(852,424,527)	(13,180,575,473)			-
<b>b. Số dư ngày 30/9/2016</b>	<b>74,020,000,000</b>			<b>11,691,427,000</b>	<b>27,929,466,116</b>	<b>42,637,546,450</b>	<b>156,278,439,566</b>
<b>c. Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>74,020,000,000</b>			<b>11,691,427,000</b>	<b>28,991,975,196</b>	<b>41,717,266,970</b>	<b>156,420,669,166</b>
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	32,980,000,000	2,183,241,500					35,163,241,500
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					25,547,740,862	(7,083,841,853)	18,463,899,009
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017							
. Chia cổ tức 2016					(14,804,000,000)		(14,804,000,000)
. Trích quỹ Đầu tư phát triển				8,836,452,985	(8,836,452,985)		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					(4,283,214,395)		(4,283,214,395)
. Trích các quỹ khác					(571,095,253)		(571,095,253)
. Trích thù lao Ban kiểm soát					(60,000,000)		(60,000,000)
<b>d. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>107,000,000,000</b>	<b>2,183,241,500</b>		<b>20,527,879,985</b>	<b>25,984,953,425</b>	<b>34,633,425,117</b>	<b>190,329,500,027</b>

Ghi chú: (\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017, trong kỳ công ty đã tiến hành phát hành thêm 3.298.000 cổ phiếu, thu về tương ứng 32.980.000.000 đồng vốn góp và 2.183.241.500 đồng thặng dư vốn cổ phần.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2017**

	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Dũng	26,455,600,000	24.72%
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Hùng	6,312,010,000	5.90%
- Vốn góp của Bà Lâm Thị Hương Mai	14,367,770,000	13.43%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	9,061,610,000	8.47%
- Vốn góp của Các cổ đông khác	50,803,010,000	47.48%
<b>Cộng</b>	<b>107,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	74,020,000,000	56,020,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	32,980,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	107,000,000,000	74,020,000,000
<b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	14,804,000,000	8,403,000,000

**d. Cổ phiếu**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,700,000	7,402,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,700,000	7,402,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,700,000	7,402,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,700,000	7,402,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,700,000	7,402,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	20,527,879,985	11,691,427,000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**15 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
- USD		
<b>d. Vàng tiền tệ</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
<b>e. Các thông tin khác</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
<b>a. Doanh thu</b>	<b>790,790,604,582</b>	<b>669,198,826,251</b>
+ Doanh thu thành phẩm đông lạnh	412,504,515,931	283,200,617,586
+ Doanh thu bột cá	368,133,506,579	375,145,175,709
+ Doanh thu nước đá	370,656,000	33,066,000
+ Doanh thu dịch vụ	349,560,000	317,327,273
+ Doanh thu phế liệu	9,351,008,616	10,502,639,683
+ Doanh thu khác	81,357,456	-
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>861,321,623</b>	<b>47,436,497</b>
- Giảm giá hàng bán	218,583,203	47,436,497
- Hàng bán bị trả lại	642,738,420	-

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	381,977,996,819	249,507,937,169
- Giá vốn bột cá	327,996,890,164	344,672,860,671
- Giá vốn nước đá	302,956,003	24,244,197
- Giá vốn dịch vụ	350,571,648	383,355,744
- Giá vốn phế liệu	9,351,008,616	10,502,639,683
<b>Cộng</b>	<b>719,979,423,250</b>	<b>605,091,037,464</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69,687,331	25,656,985
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,465,975,681	1,123,776,799
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,549,796,100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	115,840,000
- Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,535,663,012</b>	<b>3,815,069,884</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
- Chi phí lãi vay	12,564,757,124	9,840,689,594
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	528,641,575	125,565,035
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,093,398,699</b>	<b>9,966,254,629</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>23,012,226,856</b>	<b>14,684,629,363</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,280,214,903	12,021,269,864
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,732,011,953	2,663,359,499
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>16,692,394,411</b>	<b>14,723,737,139</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	9,587,760,741	7,964,592,484
- Chi phí đồ dùng văn phòng	631,618,726	911,581,037
- Chi phí khấu hao TSCĐ	812,568,985	597,763,646
- Thuế, phí và lệ phí	754,560,928	572,338,364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,596,243	244,412,252
- Chi phí bằng tiền khác	4,635,288,788	4,433,049,356
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

**7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569,641,926,686	563,589,154,604
- Chi phí nhân công	49,595,350,492	38,683,721,542
- Chi phí vật liệu	26,910,708,809	25,590,764,180
- Chi phí công cụ sản xuất	15,701,163,749	14,139,363,671
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17,721,747,908	15,363,999,403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,952,121,323	9,835,624,259
- Chi phí bằng tiền khác	4,860,709,488	3,457,760,203
<b>Cộng</b>	<b>693,383,728,455</b>	<b>670,660,387,862</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	47,816,476
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		47,816,476

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

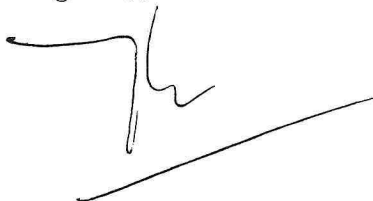
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74,304,747)	(74,304,747)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(74,304,747)</b>	<b>(74,304,747)</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt



Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng